

Số: 59 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 3 năm 2019

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Nghị Quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025

Thực hiện Nghị Quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện như sau:

I. HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Về hạ tầng kỹ thuật:

Đến nay, Tỷ lệ máy tính/CBCC các sở, ngành đạt 1,38 máy/CBCC, UBND các huyện, thành phố đạt 1,3 máy/CBCC, cấp xã có trung bình 14.9 máy tính/xã. Trung tâm Tích hợp dữ liệu (THDL) của tỉnh đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh đã cài đặt, vận hành trên 95 hệ thống phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện. Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh (22 đơn vị) thuê hệ thống mạng WAN; 10/10 huyện, thành phố thuê mạng truyền số liệu chuyên dùng để kết nối trực tiếp đến Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh đảm bảo an toàn, bảo mật cho việc truyền dữ liệu, văn bản điện tử của các cơ quan Nhà nước. Hệ thống trang thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ cho Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Giang hoạt động ổn định, thông suốt đảm bảo phục vụ kịp thời cho các tổ chức, công dân đến thực hiện các giao dịch đối với cơ quan nhà nước, phục vụ kịp thời sự chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh.

Hệ thống Hợp trực tuyến được đầu tư hoàn thiện từ tỉnh đến xã, trong đó: cấp tỉnh có các điểm cầu họp tập trung tại các cơ quan Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, Trung tâm Hội nghị tỉnh, Hội trường khu liên cơ quan, các phòng làm việc của Thường trực Tỉnh ủy-HĐND-UBND tỉnh; cấp huyện và cấp xã có các điểm họp tập trung tại Văn phòng HĐND và UBND huyện, thành phố và 230/230 UBND xã, phường, thị trấn. Riêng thành phố Bắc Giang có thêm điểm cầu tại Thành ủy.

2. Kết quả ứng dụng Công nghệ thông tin:

- Đến nay, 100% các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố và 15 hội, đoàn thể tỉnh và trên 500 trường học, 350 doanh nghiệp đã có Công/trang thông tin điện tử. Năm 2018, xây dựng Công thông tin điện tử tập trung, thống nhất của tỉnh và 40 Công thông tin điện tử thành phần của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện.

SỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI BẮC GIANG
CÔNG VĂN ĐẾN
NGÀY: 05/4/2019
SỐ: 1804

- Tổng số thủ tục hành chính của tỉnh là 2.490 thủ tục, trong đó các sở, ngành, địa phương đã cung cấp được 1.558 dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2; 660 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3; 272 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Năm 2018, số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận và giải quyết ở mức độ 3 là 2.034 hồ sơ, số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận và giải quyết mức độ 4 là 6.106 hồ sơ.

- Đã có 19/20 Sở, ngành, 10/10 huyện, thành phố và 230/230 xã, phường, thị trấn triển khai phần mềm Một cửa điện tử (*thanh tra tỉnh không có thủ tục hành chính*). Các sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu từ phần mềm một cửa điện tử đến các phần mềm chuyên ngành. Đã thử nghiệm thành công hệ thống phần mềm một cửa điện tử liên thông 3 cấp tỉnh-huyện-xã tại UBND thành phố Bắc Giang. Năm 2018, có 63.744/77.855 hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết qua một cửa điện tử cấp sở (đạt 81.85%), 114.438/123.049 hồ sơ tiếp nhận qua một cửa điện tử cấp huyện (đạt 93%).

- 100% các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các xã, thị trấn; nhiều cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở đã sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành công việc. Năm 2018, thực hiện chuẩn hóa hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành công việc đang sử dụng hiện nay thành 01 phần mềm duy nhất trong toàn tỉnh và liên thông 4 cấp. Việc gửi, nhận văn bản liên thông 4 cấp trong hệ thống đã tuân thủ mã định danh do UBND tỉnh Bắc Giang ban hành tại Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 31/01/2018.

- Tỷ lệ văn bản điện tử đi năm 2018 của toàn tỉnh ước đạt 92.7 % (tăng 4.7 % so với năm 2017), trong đó: cấp sở đạt 93% (tăng 2% so với năm 2017), cấp huyện đạt 95.8 % (tăng 2.8% so với năm 2017), cấp xã đạt 88.6% (tăng 2.6% so với năm 2017). Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của các sở, ngành đạt: 97%, UBND các huyện/thành phố đạt: 87.7% (tăng 0.7% so với năm 2017).

- Đến nay, Ban Cơ yếu Chính phủ cấp 2.134 chứng thư số cho các tổ chức và cá nhân người có thẩm quyền theo quy định trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang. Cụ thể: 100% các cơ quan, đơn vị được cấp chứng thư số đã triển khai ứng dụng chữ ký số trong gửi nhận văn bản điện tử, tài liệu điện tử, kê khai Bảo hiểm xã hội điện tử; một số đơn vị đã sử dụng chứng thư số để thực hiện kê khai thuế điện tử.

- Các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm, đầu tư, ứng dụng các hệ thống thông tin, phần mềm và cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành mình, cụ thể: Triển khai phần mềm quản lý tài sản đến các đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; phần mềm TABMIS (*Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc*; cơ sở dữ liệu đất đai huyện Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang; phần mềm quản lý đối tượng người có công; phần mềm quản lý đối tượng bảo trợ xã hội; phần mềm quản lý hộ tịch từ sở Tư pháp đến các phòng Tư pháp cấp huyện và xã để hỗ trợ người dân trong nghiệp vụ tư pháp...

- Năm 2018, Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các các sở, ngành và UBND các huyện/thành phố tổ chức 18 lớp đào tạo, tập huấn về CNTT với số lượng trên 600 học viên là cán bộ, công chức viên chức trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có 14 lớp đào tạo, tập huấn phổ cập CNTT theo chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT

của Bộ Thông tin và Truyền thông cho cán bộ, CCVC cấp huyện, xã và 04 lớp cho đào tạo chuyên sâu về CNTT cho cán bộ chuyên trách CNTT thuộc ngành Y tế, Giáo dục và cán bộ chuyên trách về CNTT của các cơ quan, đơn vị.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Những tồn tại, hạn chế: Hạ tầng CNTT còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển hiện nay. Hệ thống đường truyền còn hạn chế về tốc độ băng thông, thiết bị CNTT, phần cứng cấu hình thấp, nguy cơ mất an toàn thông tin cao. Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh năng lực xử lý kém, chưa đáp ứng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định; hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh thông tin còn nhiều hạn chế, thiếu hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin; chưa xây dựng được nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP); Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh chưa hình thành; phần mềm một cửa điện tử của tỉnh chưa liên thông được 3 cấp (tỉnh, huyện, cấp xã). Cơ sở dữ liệu chung của tỉnh chưa đầy đủ, đồng bộ. Nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan Nhà nước còn hạn chế, chất lượng chưa đồng đều và thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Kinh phí đầu tư cho phát triển CNTT của tỉnh còn ít, phân tán ở các cấp, các ngành.

2.2. Nguyên nhân: Những hạn chế nêu trên, có nguyên nhân khách quan như lĩnh vực công nghệ phát triển nhanh, công nghệ luôn thay đổi; nguồn lực đầu tư của tỉnh còn hạn chế....Song nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu: Tư duy, nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của phát triển ứng dụng, hạ tầng CNTT của một số cấp ủy, chính quyền địa phương và người đứng đầu còn hạn chế, chỉ đạo về ứng dụng CNTT trong các ngành, địa phương còn chậm, không quyết liệt; thiếu khung pháp lý đồng bộ về xây dựng chính quyền điện tử; nhiều ngành, địa phương còn coi nhẹ ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành; thiếu gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính và đổi mới lề lối, phương thức làm việc; công tác đào tạo, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, nâng cao năng lực toàn diện cho đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT các cơ quan, đơn vị còn chưa được quan tâm, đặc biệt là năng lực tham mưu trong việc xây dựng chiến lược, đề án, kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện ứng dụng CNTT. Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT ở các cấp, các ngành còn ít, phân tán, do đó các hệ thống CNTT, phần mềm còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của Chính phủ và không theo kịp quy hoạch, kế hoạch đề ra.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu:

1.1. Mục tiêu: Hoàn thiện nền tảng xây dựng Chính quyền điện tử của tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; bảo đảm hạ tầng CNTT, sẵn sàng các điều kiện để triển khai kết nối với các cơ sở dữ liệu, hệ thống phần mềm do các Bộ, ngành TW triển khai. Phân đầu hoàn thành vượt mức các mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Nghị Quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

1.2.1. Giai đoạn 2019-2020:

- Triển khai thực hiện tốt các chương trình, nhiệm vụ chỉ đạo của Trung

ương và ban hành các văn bản pháp quy thuộc thẩm quyền của địa phương nhằm tạo điều kiện, môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển CNTT gắn với cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang.

- Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Phát triển Mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng tin học diện rộng (WAN) của các cơ quan nhà nước, kết nối từ cấp tỉnh đến 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- 20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử của tỉnh được xác thực danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.

- Trên 50% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 30% mức độ 4; 100% dịch vụ công được hỗ trợ sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử của các sở, ngành, UBND cấp huyện công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.

- Phần mềm quản lý văn bản và điều hành của tỉnh được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử (*không bao gồm văn bản mật*); 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (*trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật*) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật*).

- Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (*không bao gồm nội dung mật*) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

- Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.

1.2.2. Giai đoạn 2021-2025:

- Tiếp tục phát triển các hệ thống nền tảng phát triển Chính quyền điện tử của tỉnh, triển khai, kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành: Cơ sở dữ liệu

quốc gia về Tài chính, Cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia, y tế, giáo dục...

- Công Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Công Dịch vụ công quốc gia; 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Công Dịch vụ công quốc gia; 100% giao dịch trên Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh được xác thực điện tử.

- 40% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử của tỉnh được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên; 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tích hợp 50% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh với Công Dịch vụ công quốc gia; tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

- Trên 60% hệ thống phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương (*có nhu cầu kết nối*) được kết nối, liên thông, đồng bộ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

- 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật*).

- 80% báo cáo định kỳ (*không bao gồm nội dung mật*) của các cơ quan hành chính nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành.

2. Nhiệm vụ và giải pháp:

2.1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công nghệ thông tin:

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở đối với nhiệm vụ phát triển CNTT một cách thiết thực, hiệu quả; đưa yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp ứng dụng CNTT vào kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm. Đề cao tinh thần trách nhiệm, tính quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển CNTT tại ngành mình, cấp mình.

b) Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của CNTT trong công tác lãnh đạo, quản lý và hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Từ đó có sự chỉ đạo và thực hành quyết liệt của lãnh đạo để hỗ trợ và ủng hộ các chương trình, kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT ở các cấp, các ngành. Tăng cường tuyên truyền phổ biến về các chủ trương, chính sách, pháp luật, chiến lược về ứng dụng và phát triển CNTT của Đảng và Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút, định hướng người dân, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, tham gia xây dựng chính quyền điện tử.

2.2. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách:

a) Xây dựng Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Thời gian hoàn thành tháng 6/2019.

b) Xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2020. Thời gian hoàn thành tháng 11/2019.

c) Xây dựng Quy chế hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang (*thay thế QĐ số 76/2007/QĐ-UBND ngày 31/8/2007 của UBND tỉnh*). Thời gian hoàn thành tháng 12/2019.

d) Xây dựng Quy chế hoạt động của Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử trên địa bàn tỉnh. Thời gian hoàn thành tháng 12/2019.

đ) Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh. Thời gian hoàn thành tháng 6/2020.

e) Quy định đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước (*Thay thế Quyết định số 176/2012/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh*). Thời gian hoàn thành tháng 9/2020.

g) Xây dựng Đề án phát triển trường học theo chuẩn thông minh. Thời gian hoàn thành Quý IV/2019.

2.3. Xây dựng nền tảng công nghệ phát triển Chính quyền điện tử

a) Xây dựng, cập nhật khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang phiên bản tiếp theo đảm bảo theo quy định của Trung ương và phù hợp với điều kiện thực tế về hạ tầng và ứng dụng CNTT tại địa phương.

b) Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo hướng trở thành hệ thống hạ tầng CNTT cốt lõi, đủ mạnh để quản lý tập trung các hệ thống CNTT dùng chung của toàn tỉnh.

c) Đẩy mạnh xây dựng, phát triển kết nối hạ tầng mạng tin học diện rộng (WAN), mạng truyền số liệu chuyên dùng từ cấp tỉnh xuống đến cấp xã đảm bảo hạ tầng đường truyền kết nối, liên thông, ổn định, tốc độ cao, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ hội nghị truyền hình trực tuyến, khai thác sử dụng các phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành của tỉnh.

d) Phát triển, hoàn thiện hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến nhằm hoàn chỉnh hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh đến cấp xã và kết nối với hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của Trung ương đảm bảo ổn định, hiệu quả, chất lượng cao.

đ) Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang và các ứng dụng dùng chung như: Dịch vụ thư mục (AD/LDAP), dịch vụ xác thực một lần (SSO), dịch vụ chữ ký số, dịch vụ thanh toán trực tuyến, dịch vụ tin nhắn tự động (SMS),... tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang bảo đảm tích hợp, kết nối liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ tỉnh và kết nối liên thông với hệ thống thông tin của Chính phủ.

2.4. Xây dựng phát triển Chính quyền điện tử bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính

a) Xây dựng, phát triển Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đáp ứng yêu cầu

kỹ thuật theo quy định, tích hợp tất cả các dịch vụ công của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để giải quyết, thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến người dân.

b) Nâng cấp, chuẩn hóa hệ thống phần mềm một cửa điện tử tại 19 sở, ngành, 10 UBND cấp huyện và 230 xã, phường, thị trấn để thực hiện thống nhất thành một hệ thống phần mềm một cửa điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính liên thông ba cấp (*tỉnh, huyện, xã*) của tỉnh, tích hợp vào Cổng dịch vụ công trực tuyến, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Cổng dịch vụ công quốc gia.

c) Tiếp tục duy trì khai thác, nâng cấp, phát triển Cổng thông tin điện tử của tỉnh đảm bảo hướng đến xây dựng Cổng thông tin điện tử thành Cổng giao dịch điện tử.

d) Tiếp tục nâng cấp, nhân rộng hệ thống phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành tích hợp từ tỉnh đến xã, tích hợp ứng dụng chữ ký số, bảo đảm an toàn, an ninh, tích hợp đăng nhập 1 lần SSO; tích hợp chữ ký số trên thiết bị di động; đảm bảo an toàn thông tin toàn hệ thống; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu lưu trữ điện tử phục vụ tra cứu toàn tỉnh và tích hợp, chia sẻ với hệ thống quản lý văn bản tích hợp trong toàn quốc.

đ) Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang; các báo cáo định kỳ (*không bao gồm nội dung mật*) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

e) Thực hiện chuẩn hóa, tích hợp hệ thống thông tin y tế từ tỉnh đến cơ sở; tích hợp, liên thông phần mềm, cơ sở dữ liệu giữa các cơ sở khám chữa bệnh và cơ quan khác, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu chung của ngành; tiếp tục triển khai hệ thống phần mềm hồ sơ sức khỏe cá nhân đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, thực hiện tích hợp, liên thông với các phần mềm, cơ sở dữ liệu trong toàn ngành y tế và hệ thống phần mềm của Trung ương triển khai.

g) Triển khai thống nhất và đồng bộ cơ sở dữ liệu, các phần mềm quản lý trường học do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai trong các cơ sở giáo dục, đáp ứng yêu cầu kết nối, liên thông tích hợp, chia sẻ thông tin đối với các hệ thống thông tin từ Trung ương đến địa phương; xây dựng Đề án phát triển trường học theo chuẩn thông minh.

h) Tiếp tục triển khai xây dựng, phát triển, nâng cấp và vận hành phần mềm, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường, đảm bảo khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin với các hệ thống thông tin khác có liên quan; triển khai xây dựng, phát triển trạm quan trắc nước thải và trạm quan trắc ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh. Tiếp nhận, kế thừa, kết xuất sử dụng cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia do Trung ương triển khai.

i) Triển khai xây dựng, phát triển hệ thống thông tin, bao gồm hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải, hệ thống cung cấp thông tin giao thông; kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu do Trung ương triển khai.

k) Triển khai, phát triển cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu Quốc gia về an sinh xã hội.

l) Tiếp nhận, kế thừa, triển khai hiệu quả các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về đầu tư công, giám sát đánh giá đầu tư, đấu thầu qua mạng do Trung ương triển khai.

m) Xây dựng, phát triển phần mềm quản lý cán bộ công chức, viên chức để quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu về cán bộ công chức, viên chức do Trung ương triển khai.

n) Xây dựng, phát triển phần mềm quản lý hộ tịch trên địa bàn tỉnh; kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia về hộ tịch.

2.5. Bảo đảm nguồn lực để triển khai xây dựng Chính quyền điện tử

a) Hàng năm, ưu tiên bố trí ngân sách tỉnh đầu tư hạ tầng và hệ thống nền tảng ứng dụng cơ bản, cốt lõi, hệ thống phần dùng chung; các cơ sở dữ liệu tập trung, quan trọng của tỉnh; đào tạo, thu hút phát triển nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan, đơn vị; thuê doanh nghiệp cung cấp một số dịch vụ chủ yếu liên quan đến ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

b) Huy động, phát huy hiệu quả các nguồn vốn khác như: Tích cực tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách Trung ương (*Đầu tư công; Chương trình mục tiêu; Khoa học công nghệ*); các nguồn vốn hỗ trợ phát triển; nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác phục vụ hoạt động xây dựng, phát triển CNTT trên địa bàn.

c) Xây dựng chương trình bồi dưỡng, chuẩn hóa các kỹ năng CNTT cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước về Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử, khai thác các hệ thống thông tin trên môi trường mạng, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 (*đối với người dân và doanh nghiệp*); chú trọng nội dung đào tạo chuyên sâu về kỹ năng quản trị hệ thống, khai thác và sử dụng có hiệu quả các hệ thống thông tin, đặc biệt là các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh.

d) Hàng năm, xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các đơn vị chuyên trách về CNTT trên địa bàn tỉnh. Có cơ chế sơ tuyển, sàng lọc trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức, viên chức CNTT trước khi tuyển dụng mới để đảm bảo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CNTT, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển chung của tỉnh; cơ chế thu hút các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, sinh viên giỏi, tài năng trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực CNTT đến làm việc ngắn hạn hoặc lâu dài tại tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh

Trên cơ sở Kế hoạch hành động được phê duyệt, Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện, đảm bảo mục tiêu và tiến độ đề ra.

3.2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại các tiết a, b, c, d, đ và e, Điểm 2.2, Mục 2, Phần II; Điểm 2.3, Mục 2, Phần II; các tiết a, b, c và d, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II; các tiết c và d, Điểm 2.5, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

b) Chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và phối

hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện Kế hoạch hành động; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các chương trình, dự án công nghệ thông tin trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

d) Làm tốt công tác thẩm định và nghiệm thu đưa vào sử dụng các dự án công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách, đảm bảo cho công tác đầu tư đồng bộ, tiết kiệm, tránh chồng chéo, lãng phí.

3.3. Văn phòng UBND tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại tiết đ, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.4. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình UBND tỉnh quyết định việc bố trí vốn sự nghiệp từ ngân sách tỉnh cho các dự án, nhiệm vụ chi trong dự toán ngân sách hàng năm cho ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước.

3.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại tiết l, Điểm 2. 4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông cân đối tổng hợp các nguồn vốn để đảm bảo kinh phí triển khai các kế hoạch, đề án, dự án về CNTT đã phê duyệt của tỉnh.

c) Là đầu mối phối hợp với các ngành và địa phương xây dựng các chính sách huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước.

3.6. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp và nhiệm vụ tại tiết e, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.7. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp và nhiệm vụ tại các tiết g, Điểm 2.2, Mục 2, Phần II ; tiết g, Điểm 2. 4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.8. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp và nhiệm vụ tại tiết h, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.9. Sở Giao thông vận tải: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp và nhiệm vụ tại tiết i, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.10. Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp và nhiệm vụ tại tiết k, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.11. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp và nhiệm vụ tại tiết m, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.12. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp và nhiệm vụ tại tiết n, Điểm 2.4, Mục 2, Phần II của Kế hoạch này.

3.13. Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố:

a) Căn cứ Kế hoạch này, hằng năm (trước ngày 31/12 năm trước, xây dựng kế hoạch cho năm sau; riêng năm 2019 trước ngày 20/4) xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ phải thực hiện, phân công rõ người, rõ trách nhiệm, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương và mục tiêu chung, chỉ tiêu, cũng như yêu cầu và nhiệm vụ nêu trong Kế hoạch này. Kế hoạch gửi UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Thông tin và Truyền thông để theo dõi, đôn đốc.

b) Làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn đến tổ chức, doanh nghiệp, nhân dân về thực hiện, tiếp nhận, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 để nâng cao chất lượng phục vụ và tính công khai, minh bạch của cơ quan hành chính nhà nước.

c) Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải đảm bảo hiệu quả, đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ, tránh chồng chéo, manh mún. Đối với các ứng dụng chuyên ngành, triệt để sử dụng các sản phẩm phần mềm do bộ, ngành TW đầu tư triển khai theo ngành dọc, đảm bảo đồng bộ, tích hợp, liên thông từ cấp tỉnh đến Trung ương.

d) UBND huyện, thành phố chủ động bố trí kinh phí để triển khai các ứng dụng CNTT tại địa phương mình phù hợp với chủ trương, định hướng chung của toàn tỉnh.

4. Chế độ trách nhiệm và báo cáo:

4.1. Giám đốc các sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch hành động này; đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch hằng quý (thời gian chốt số liệu báo cáo quý I từ ngày 10/12 năm trước tới ngày 09/3; quý II từ ngày 10/3 đến ngày 09/6; quý III từ ngày 10/6 đến ngày 09/9; quý IV từ ngày 10/9 đến ngày 09/12) gửi Sở Thông tin và Truyền thông chậm nhất vào ngày 15 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 25 của tháng cuối quý.

4.2. Sở Thông tin và Truyền thông đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này tại các phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh; kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Chính phủ (b/c);
- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Các cơ quan: Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh, Kho bạc tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ngân hàng nhà nước tỉnh.
- Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, TPKT.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, cq, đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Thành viên, TGV BCĐ XD CQĐT tỉnh;
- LĐVP, các phòng, TT

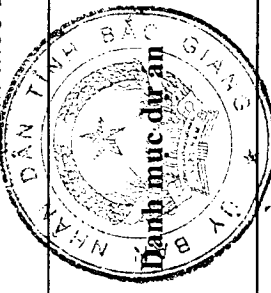
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Thu Hà

DANH MỤC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CNTT TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 59 /KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



TT	<p style="text-align: center;">Danh mục dự án</p>	<p>Quy mô, hạng mục đầu tư</p>	<p>Thời gian thực hiện</p>	<p>Đơn vị chủ trì</p>	<p>Đơn vị phối hợp</p>
I	Xây dựng nền tảng công nghệ phát triển Chính quyền điện tử				
1	<p>Xây dựng, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh</p>	<p>- Giai đoạn 2019 - 2020: Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh cơ bản theo tiêu chuẩn TCVN 9250:2012. - Giai đoạn 2021 - 2025: Tiếp tục duy trì, mở rộng, phát triển hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo tiêu chuẩn TCVN 9250:2012. Xây dựng hệ thống giám sát an toàn thông tin tỉnh Bắc Giang để đảm bảo an toàn an ninh mạng cho hệ thống CNTT toàn tỉnh.</p>	2019-2025	Sở TT&TT	<p>Các sở, ngành, UBND huyện, Thành phố</p>
2	<p>Phát triển hạ tầng mạng tin học diện rộng (WAN), mạng truyền số liệu chuyên dùng toàn tỉnh</p>	<p>Xây dựng, phát triển mạng tin học diện rộng (WAN) cấp quang cho 22 sở, ngành và 10 UBND cấp huyện kết nối trực tiếp đến Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh. Mở rộng, phát triển mạng tin học diện rộng (WAN) cấp quang, mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối trực tiếp từ Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh xuống đến 230/230 xã, phường, thị trấn; đồng thời kết nối đến 100% các đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p>	2019-2025	Sở TT&TT	<p>Các sở, ngành, UBND huyện, Thành phố</p>
3	<p>Nâng cấp, phát triển, hoàn thiện hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến</p>	<p>Đầu tư trang thiết bị, bản quyền phần mềm, MCU - kết nối đa điểm, đường truyền, hệ thống điều khiển, thu tín hiệu âm thanh micro, loa... để tăng quy mô (điểm cầu) năng lực xử lý, tốc độ xử lý cho toàn hệ thống từ tỉnh đến xã.</p>	2021-2025	Sở TT&TT	<p>Các sở, ngành, UBND huyện, Thành phố</p>
4	<p>Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP)</p>	<p>- Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang, các ứng dụng dùng chung tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh. - Xây dựng hệ thống CSDL và phần mềm nền tảng phục vụ các ứng dụng tại trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh.</p>	2019-2025	Sở TT&TT	<p>Các sở, ngành, UBND huyện, Thành phố</p>

TT	Danh mục dự án	Quy mô, hạng mục đầu tư		
II Xây dựng phát triển Chính quyền điện tử bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính				
		Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Cổng thông dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	2019-2025	Số TT&TT	Các sở, ngành, UBND huyện, Thành phố
2	Nâng cấp, chuẩn hóa hệ thống phần mềm một cửa điện tử	2019-2020	Số TT&TT, UBND huyện, Thành phố	Các sở, ngành,
3	Triển khai hệ thống hồ sơ sức khỏe cá nhân	2019-2020	Số Y tế	Số TT&TT; UBND các huyện; các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, thành phố
4	Xây dựng các hệ thống bản đồ (GIS) chuyên ngành	2019-2025	Các sở, ngành	Số TT&TT
5	Tuyên truyền về ứng dụng, phát triển CNTT gắn với Cải cách hành chính xây dựng Chính quyền điện tử	2019-2025	Số TT&TT; Các sở, ngành, địa phương	